

ĐỒN ĐIỀN CAO SU Ở NAM KÌ THỜI THUỘC PHÁP: LỐI THOÁT CHO CUỘC SỐNG BẦN CÙNG HAY CON ĐƯỜNG DẪN TỚI “ĐỊA NGỤC TRẦN GIAN” CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ?

Trần Xuân Trí

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt. Từ những thử nghiệm ban đầu vào năm 1897, đồn điền cao su ở Nam Kỳ phát triển nhanh chóng và trở thành một trong những lĩnh vực kinh tế thu hút một lực lượng lao động đông đảo đến từ Bắc Kỳ, Trung Kỳ. Là nạn nhân của chính sách cướp đoạt ruộng đất, bóc lột thuế khóa, một bộ phận lớn nông dân bị bần cùng hóa, không tác đất cắm dùi đã vào làm việc trong các đồn điền cao su ở Nam Kỳ với hy vọng thoát khỏi cuộc sống nghèo khổ nơi thôn quê. Khác xa với những lời hứa khi tuyển mộ và quy chế lao động của chính quyền, trong các đồn điền cao su, người lao động phải làm việc nặng nhọc liên tục từ 12 đến 14 giờ/ngày. Trong khi đó tiền công thấp, điều kiện ăn ở tồi tệ, lại bị đồn chủ Pháp và cai đồn điền đối xử tàn nhẫn nên lực lượng lao động trên đồn điền cao su bị đẩy vào vòng cùng quẫn, nợ nần. Đối với người lao động, đồn điền cao su được ví như một địa ngục trần gian, một xã hội thu nhỏ của xã hội thuộc địa Việt Nam.

Từ khóa: Đồn điền cao su, Nam Kỳ thuộc Pháp, người lao động.

1. Mở đầu

Vấn đề lao động trong đồn điền cao su ở Nam Kỳ là một trong những vấn đề đã được một số nhà sử học Việt Nam quan tâm nghiên cứu, như: *Địa ngục cao su* của Nguyễn Hải Trưng xuất bản năm 1955 [1], *Giai cấp công nhân Việt Nam* của Trần Văn Giàu công bố năm 1961 [2], *Tư bản Pháp và vấn đề cao su ở miền Nam Việt Nam* của Nguyễn Phong, xuất bản năm 1963 [3]. Đặc biệt năm 1965, Trần Tử Bình, người đã từng làm việc ba năm (1927-1930) ở đồn điền cao su Phú Riềng thuộc Công ti cao su Michelin, đã cho công bố cuốn hồi kí *Phú Riềng đỏ* kể về cuộc sống của lao động người Việt ở đồn điền Phú Riềng [4]. Mới đây nhất, năm 2000, trong cuốn *Một trăm năm cao su ở Việt Nam*, tác giả Đặng Văn Vinh cũng dành một thời lượng đáng kể đề cập tới đời sống người lao động trên đồn điền cao su ở Nam Kỳ [5]. Về cơ bản, các nghiên cứu kể trên đã phác họa được cuộc sống của người lao động Việt Nam dưới sự bóc lột của tư bản và đồn chủ Pháp. Tuy nhiên, những nghiên cứu trên chủ yếu dựa vào nguồn sử liệu tiếng Việt: ca dao, hồi kí,... Chính vì thế kết quả nghiên cứu còn thiếu tính thực chứng và cụ thể.

Ngày nhận bài: 19/6/2019. Ngày sửa bài: 2/8/2019. Ngày nhận đăng: 13/8/2019.

Tác giả liên hệ: Trần Xuân Trí. Địa chỉ e-mail: tritx@hnue.edu.vn

Dựa trên nguồn tư liệu tiếng Pháp khai thác được, đặc biệt là tư liệu lưu trữ bảo quản tại các trung tâm lưu trữ ở Việt Nam (Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) và Trung tâm lưu trữ Hải ngoại Pháp (Aix-en-Provence), chúng tôi muốn đề cập cụ thể hơn, làm rõ thêm, đặc biệt là quan điểm, đánh giá của chính giới sử học Pháp và chính quyền thuộc địa về lực lượng lao động trên đồn điền cao su ở Nam Kỳ.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Quá tải dân số, sự nghèo đói ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng và nhu cầu lớn về lao động cho khai thác đồn điền cao su ở Nam Kỳ

Trong thời kì thuộc địa, Bắc Kỳ, đặc biệt là các tỉnh đồng bằng sông Hồng là vùng đông dân cư nhất Việt Nam và cũng đông dân nhất trong các xứ thuộc Liên bang Đông Dương. Điều này được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 1. Phân bố dân cư theo các xứ thuộc Liên bang Đông Dương 1911-1921

Xứ	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (triệu người)	
		Năm 1911	Năm 1921
Bắc Kỳ	116.000	6,119	6,870
Trung Kỳ	140.000	2,993	4,944
Nam Kỳ	60.000	3,032	3,864
Campuchia	120.000	1,634	2,402
Lào	230.000	0,641	0,819
Tổng	666.000	14,419	18.899

Nguồn: [6; tr.16].

Diện tích tự nhiên của Bắc Kỳ chỉ chiếm 17% diện tích tự nhiên của Đông Dương (không bao gồm Quảng Châu Loan), nhưng dân số chiếm tới 42% năm 1911 và 36% năm 1921. Miền Nam Đông Dương bao gồm Nam Kỳ và Campuchia có diện tích tự nhiên chiếm 27% diện tích tự nhiên của Đông Dương, nhưng dân số chỉ chiếm 32% vào năm 1911 và 33% vào năm 1921. Từ những con số trên có thể thấy rằng, Bắc Kỳ đất chật người đông, còn Nam Kỳ đất rộng người thưa. Điều đặc biệt là dân số ở Bắc Kỳ lại chủ yếu tập trung đông đúc trong các tỉnh đồng bằng sông Hồng, như Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, Hưng Yên... Điều này khiến mật độ dân số trong các tỉnh này rất cao và thuộc loại cao nhất trong số các tỉnh thuộc Bắc Kỳ nói riêng và Liên bang Đông Dương nói chung.

Bảng 2. Mật độ dân số trung bình một số tỉnh Bắc Kỳ năm 1931

Tỉnh	Dân số (người)	Diện tích tổng (km ²)	Mật độ dân số (người/km ²)
Bắc Ninh	418.000	1.098	380
Hà Đông	940.000	1.637	574
Hải Dương	707.000	2.249	314

Hà Nam	446.000	1.140	290
Hưng Yên	439.000	881	498
Kiến An	353.000	864	408
Nam Định	1.011.000	1.494	676
Ninh Bình	360.000	1.522	236
Thái Bình	927.000	1.561	593

Nguồn [7; tr. 23]

Vào năm 1931, tổng dân số ở Bắc Kỳ là 8 triệu người. Riêng dân số của 9 vùng đồng bằng sông Hồng (Bảng 2) là 5,6 triệu người, chiếm 70% tổng dân số của Bắc Kỳ. Trong khi đó, diện tích tự nhiên của 9 tỉnh này chỉ chiếm 10,6% diện tích tự nhiên của Bắc Kỳ [7; tr. 23]. Sự tập trung đông dân cư dẫn tới mật độ dân số trong các tỉnh đồng bằng sông Hồng rất cao, trung bình là 441 người/km². Trong một số tỉnh, như Thái Bình, Hà Đông, Nam Định, mật độ dân cư thậm chí vượt quá 500 người/km², thậm chí là hơn 1.000 người/km² trong một số trung tâm vùng châu thổ sông Hồng [8; tr.21-22].

Sự tập trung quá đông dân cư, cùng với sự phát triển thuộc địa hóa của tư bản Pháp, đặc biệt là việc cướp đất lập đồn điền ở Hà Đông, Sơn Tây, Phủ Lí, Ninh Bình, Thái Bình đã gây ra những hậu quả trầm trọng về mặt kinh tế-xã hội đối với người dân. Một trong những hậu quả ấy là tình trạng thiếu đất trồng và nghèo đói của người nông dân. Trong báo cáo gửi cho Thống sứ Bắc Kỳ, Lotzer, Thanh tra công việc chính trị-hành chính Đông Dương đã nhận rằng: “Mật độ dân cư quá đông trong một số huyện của Nam Định đã khiến cho 79% dân số chỉ sở hữu dưới một mẫu ruộng, thậm chí là không có ruộng để cày cấy” [9]. Thiếu ruộng đất sản xuất cũng là tình trạng chung ở hầu hết các tỉnh khác ở đồng bằng sông Hồng.

Bảng 3. Phân bố đất trồng trong một số tỉnh ở đồng bằng sông Hồng năm 1927

Tỉnh	Dân số (người)	Diện tích đất trồng (ha)	Diện tích bình quân (ha/người)
Bắc Ninh	399.916	97.886	0,25
Hà Đông	781.520	123.084	0,17
Hải Dương	500.511	148.759	0,33
Hà Nam	415.000	72.671	0,2
Hưng Yên	394.650	73.340	0,2
Kiến An	335.482	65.629	0,2
Nam Định	849.329	129.617	0,17
Ninh Bình	327.106	74.541	0,25
Thái Bình	913.817	133.199	0,17

Nguồn [10].

Dem tổng diện tích đất trồng chia đều cho tổng dân số chúng ta thấy rằng, sở hữu đất trồng bình quân trên đầu người rất thấp, chỉ giao động từ 0,17 ha đến 0,33 ha/người (khoảng 0,5 sào Bắc Bộ đến 0,9 sào/người). Tuy nhiên, đừng quên rằng, phần lớn đất trồng trên tập trung chủ yếu trong tay địa chủ và điền chủ người Pháp. Điều đó có nghĩa là phần lớn nông dân ở đồng bằng sông Hồng không có một thước đất cấy dùi. Theo Yves Henry, Tổng thanh tra nông nghiệp Đông Dương, đa số người dân ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng không có đất trồng hoặc sở hữu một diện tích không đáng kể. Số lượng này chiếm tới 58% dân số trong tỉnh Hải Dương và Hưng Yên; 63% trong tỉnh Hà Đông và Hà Nam; đặc biệt là 70,5% trong tỉnh Thái Bình và 74,2% trong tỉnh Nam Định [7; tr.76-99]. Ở Trung Kỳ, tỉ lệ người dân không có hoặc có rất ít ruộng đất cũng chiếm tỉ lệ rất cao, giao động từ 65 đến 78% tùy theo từng tỉnh.

Không có ruộng đất là một trong những nguyên nhân cơ bản, cùng với chế độ bóc lột thuế khóa của chính quyền thuộc địa, đã gây ra tình trạng nghèo khổ, bần cùng của một bộ phận lớn người dân ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ đặc. Lotzer, Thanh tra công việc chính trị-hành chính Đông Dương, xác nhận: “Tình trạng dân số quá đông ở đồng bằng Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ đã gây ra tình trạng đáng lo ngại. Gánh nặng của nghèo đói đè nặng lên phần lớn người dân bảo hộ ở xứ Bắc Kỳ vì thu nhập hàng năm của họ quá ít ỏi, chỉ khoảng 5 đồng bạc/năm” [11].

Thu nhập của người dân ở Bắc Kỳ thấp một phần vì họ không có tư liệu sản xuất là ruộng đất. Một bộ phận lớn nông dân trở thành tá điền, họ phải lĩnh canh ruộng đất hoặc phải đi làm mướn, làm thuê cho địa chủ và tư bản Pháp trong các đồn điền, hầm mỏ, nhà máy. Tuy nhiên, tiền công nhật theo mùa vụ và kể cả tiền công làm trong các đồn điền của tư bản Pháp ở Bắc Kỳ rất thấp và thấp hơn ở Nam Kỳ. Theo Yves Henry, trong những năm 1924-1929, lao động nam giới trong các đồn điền ở Bắc Kỳ chỉ được trả 0,15 đến 0,28 đồng bạc/ngày và nữ giới là 0,10 đến 0,13 đồng bạc/ngày tùy thuộc vào công việc [7: tr.30]. Người dân ở Bắc Kỳ và đặc biệt là Trung Kỳ thường xuyên đối mặt với nhiều thiên tai, như hạn hán và lũ lụt. Đặc biệt là ở các tỉnh chiêm trũng, như Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Hưng Yên người dân luôn sống trong cảnh “chiêm khô, mùa thối”, “sống ngâm da, chết ngâm xương”. Chính vì thế sản xuất gặp nhiều khó khăn và bấp bênh. Điều này góp phần làm bần cùng hóa người nông dân ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Sự khốn cùng của người nông dân đã tạo ra một đội ngũ vô sản ở nông thôn, một lực lượng lao động, thứ mà tư bản Pháp, đặc biệt là điền chủ Pháp ở Nam Kỳ cần cho khai thác đồn điền của họ. Về điều này, nhà sử học Pháp, Éric Panthou đánh giá như sau: “Sự cướp đoạt ruộng đất của chính quyền và hương hào, địa chủ ở địa phương; sự trầm trọng và sức ép thuế khóa; gánh nặng nợ nần của những người nông dân, tất cả đã góp phần tạo ra một giai cấp vô sản sẵn sàng cho khai thác đồn điền đại quy mô” [12; tr.203].

Trong khi ở Bắc Kỳ dân cư quá đông đúc, tình trạng thiếu hụt ruộng đất và nghèo đói trầm trọng thì ở Nam Kỳ đất đai phì nhiêu chưa khai thác còn rất nhiều, đặc biệt là vùng đất đỏ ở miền Đông và đất phù sa ở miền Tây Nam Kỳ. Tuy nhiên, dân số ở Nam Kỳ thì lại rất thưa thớt. Ở miền Đông và vùng Tây sông Hậu mật độ dân cư chỉ dưới 50 người/km². Vùng giáp sông Hậu, như Long Xuyên, Châu Đốc và Sóc Trăng có đông hơn nhưng cũng chỉ từ 50 đến 100 người/km². Đây là hai vùng từ năm 1925 trở đi, công cuộc khai hoang, lập đồn điền trồng lúa và trồng cao su của tư bản Pháp phát triển

rất nhanh, nhưng gặp khó khăn lớn do thiếu nguồn lao động vì dân cư quá thưa thớt [13; tr.27]. Năm 1909, Công sứ Thủ Dầu Một chỉ ra rằng: “Trồng cao su có lợi rất lớn. Nhưng thật không may lao động lại quá hiếm hoi” [14]. Một năm sau đó, Chủ tịch nghiệp đoàn điền chủ cao su Nam Kỳ là Le Coispellier thừa nhận rằng: “Vấn đề lao động cũng là một trong những vấn đề làm cho tất cả các điền chủ và chính quyền lo lắng nhất” [15; tr.6].

Chính vì sự thiếu hụt lao động cho khai thác đồn điền ở Nam Kỳ, giới tư bản Pháp đã tiến hành thử nghiệm tuyển mộ lao động người Java và người Hoa vào Nam Kỳ. Tuy nhiên, những thử nghiệm này không mang lại kết quả khả quan vì giá lao động Java rất đắt. Đối với lao động người Hoa, chính quyền thuộc địa lo ngại rằng, lực lượng lao động này có thể gây ra những bất ổn về kinh tế, chính trị-xã hội. Chính vì thế mà chính quyền thuộc địa đã hạn chế cho phép điền chủ Nam Kỳ tuyển mộ lao động người Hoa. Từ năm 1898, chính quyền thuộc địa đã thử nghiệm di cư hàng trăm gia đình người Việt ở Bắc Kỳ vào Nam Kỳ để khai hoang, mở đồn điền. Từ những thành công ban đầu, sau năm 1910, đặc biệt là từ sau năm 1925, chính quyền thuộc địa đã ban hành hàng loạt các chính sách khuyến khích người Việt ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ di cư vào làm đồn điền cho người Pháp ở Nam Kỳ và Campuchia. Theo luật quy định, ngoài tiền lương cao hơn ở Bắc Kỳ, lao động được tuyển mộ làm trong các đồn điền ở Nam Kỳ còn được hưởng miễn phí chỗ ở, thức ăn và chăm sóc y tế. Đặc biệt từ năm 1926, lao động được tuyển mộ đi làm đồn điền ở Nam Kỳ chỉ phải đóng một nửa tiền thuế thân so với mức thuế thân áp dụng ở Bắc Kỳ. Trong tình cảnh không có ruộng đất, cuộc sống bần cùng vì nghèo đói, cùng những quy định có tính chất khuyến khích của chính quyền thuộc địa, những người nông dân nghèo ở Bắc Kỳ đã dần thân đi làm phu đồn điền ở Nam Kỳ với hy vọng thoát khỏi của cuộc sống cơ cực, đói nghèo ở Bắc Kỳ. Trần Tử Bình, tác giả của cuốn *Phú Riềng đỏ* và cũng là một trong hàng trăm nghìn người Bắc Kỳ được tuyển mộ làm việc trong đồn điền cao su ở Nam Kỳ thừa nhận: “Chúng tôi toàn là bà con mấy tỉnh Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình. Ruộng một tấc không có, tiền một xu cũng không. Bà con cùng đường mới phải đem nhau đi phu cao su” [4; tr.22-23].

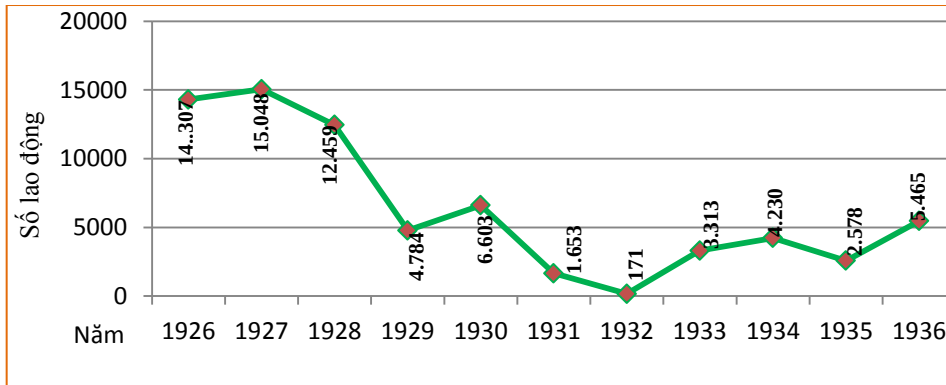
2.2. Những lời hứa phóng đại và dòng di dân lao động từ Bắc Kỳ, Trung Kỳ vào các đồn điền cao su ở Nam Kỳ

Để tuyển mộ lao động ở Bắc Kỳ, tư bản và điền chủ người Pháp dựa vào các công ti hoặc những nhà môi giới lao động người Pháp. Trong số đó phải kể tới công ti Denis Frères, Văn phòng tuyển mộ lao động do Bazin làm giám đốc (Bazin bị hai đảng viên Quốc dân Đảng ám sát vào năm 1929) [17; tr.16]. Những công ti, nhà môi giới tìm mọi cách quảng cáo, thậm chí đưa ra những lời hứa hẹn hấp dẫn, nhiều khi thổi phồng, phóng đại những điều kiện, đặc biệt lương và ruộng đất mà người lao động được hưởng nếu chấp nhận đi phu đồn điền ở Nam Kỳ. Những thông báo quảng cáo như vậy xuất hiện khắp nơi, đặc biệt là trong những năm 1925-1929, khi mà nhu cầu lao động ở Nam Kỳ tăng nhanh chóng. Trong những năm này, giá cao su xuất khẩu trên thị trường thế giới đạt ở mức rất cao do cung thấp hơn cầu. Lợi nhuận thu được từ kinh doanh đồn điền cao su vì thế tăng cao. Đây chính là sức hút lớn khiến tư bản Pháp đổ xô vào việc mở rộng diện tích khai thác đồn điền cao su, nhu cầu lao động chính vì thế cũng tăng nhanh. Việc tuyển mộ lao động ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ trở nên sôi động. Giới điền chủ,

công ti buôn và các nhà môi giới lao động, thường gọi là mộ phu, tìm mọi cách để tuyên truyền, quảng cáo để làm sao tuyển lực lượng lao động cần thiết [3; tr.25]. Xin trích một đoạn thông báo tuyển mộ lao động của Công ti đồn điền Hớn Quản vào năm 1927: “Tất cả lao động được ở trong những ngôi nhà tách biệt. Bốn người ở một nhà. Tất cả mọi gia đình đều có quyền sở hữu một căn nhà. Mỗi ngôi nhà cho người lao động đều có vườn rộng 20 m². Thêm vào đó, mỗi người lao động sẽ nhận được 3 mẫu đất trồng lúa. Trong ba năm đầu, người lao động sẽ hưởng toàn bộ hoa lợi” [18].

Theo Trần Tử Bình, những thông báo kiểu này dán khắp nơi: ở chợ, trên đường làng. Những người mộ phu đồn điền thông báo rằng người lao động sẽ được hưởng 24 kg gạo mỗi tháng, ba bữa ăn mỗi ngày gồm thịt bò, cá. Chăm sóc y tế và thuốc men được miễn phí [4; tr.21]. Qua khảo sát tất cả các nghị định quy định về chế độ lao động người Bắc Kỳ trong các khai thác nông nghiệp, đồn điền cao su ở Nam Kỳ, chúng tôi nhận thấy rằng những điều kiện đưa ra trong các thông báo tuyển mộ của tư bản Pháp hoàn toàn sai sự thật. Đó thực sự là một chiêu trò nhằm thu hút sự chú ý, đánh lừa người lao động Bắc Kỳ. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh không một tấc đất cắm dùi, đời sống bần cùng, đói khổ, những tờ báo thông báo đó có sức hút mạnh mẽ đối với dân nghèo ở Bắc Kỳ. Một bộ phận lớn nông dân nghèo đã kí vào bản giao kèo với chủ đồn điền, di cư vào Nam với hy vọng thoát khỏi nghèo đói.

**Biểu đồ 1. Số lượng lao động tuyển mộ ở Bắc Kỳ
và Trung Kỳ vào Nam Kỳ (1926-1936)**



Nguồn [20; tr.27]

Trong thời kì thuộc địa, có bốn điểm tập trung và vận chuyển lao động từ Bắc và Trung Kỳ vào Nam Kỳ cũng như đi các thuộc địa của Pháp trên Thái Bình Dương, còn gọi là Tân đảo, gồm: Hạ Lý trong cảng Hải Phòng, cảng Bến Thủy ở Nghệ An, cảng Đà Nẵng (khi đó thuộc tỉnh Quảng Nam) và cảng Quy Nhơn ở Bình Định. Trong các điểm trên, Hải Phòng đóng vai trò quan trọng, là nơi xuất phát của lao động tuyển mộ không chỉ ở Bắc Kỳ mà còn cả Bắc Trung Kỳ. Thanh tra lao động Đông Dương là Émile Delamarre xác nhận rằng: “Tất cả hoạt động vận chuyển lao động di dân đến từ Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ đều diễn ra ở Hải Phòng” [17; tr.11]. Sau khi kí hợp đồng và nhận tiền ứng trước (10 đồng bạc), tất cả lao động tuyển mộ sẽ được đưa lên tàu thủy rời cảng Hải Phòng để tới cảng Sài Gòn. Ở Sài Gòn, tất cả lao động sau khi xuống tàu được tập trung trong một khu nhà ở Xóm Chiếu. Ở đây, người lao động bị kiểm soát chặt chẽ bởi lực lượng cảnh sát của chính quyền thuộc địa vì đồn chủ sợ lao động bỏ trốn. Lực

lượng cảnh sát của chính quyền thuộc địa cũng tiến hành kiểm duyệt lực lượng lao động để để lọc bỏ những lao động có tư tưởng chính trị chống lại chính quyền thuộc địa, thực tế là một số nhà cách mạng, hội viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Vì trên thực tế, từ năm 1927-1928, với phong trào vô sản hóa, Nguyễn Ái Quốc và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã cử một số cán bộ cách mạng đi vào các đồn điền để tuyên truyền và lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng. Sau khi được kiểm tra, lao động được chia thành từng nhóm, đưa về các đồn điền bằng xe tải hoặc tàu hỏa [19; tr.67].

Từ năm 1925, đặc biệt trong năm 1926-1927, số lượng lao động tuyển mộ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ chuyển vào Nam Kỳ tăng nhanh chóng. Chỉ tính riêng 3 năm 1926-1928, đã có gần 42.000 lao động được đưa vào Nam Kỳ. Từ năm 1929, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, số lao động được tuyển mộ giảm sút và chỉ thực sự tăng dần trở lại từ năm 1936. Lao động người Bắc Kỳ và Trung Kỳ là lực lượng lao động chủ chốt làm việc trong các đồn điền cao su, chiếm 79% năm 1927, 88% năm 1934 và 100% năm 1936 [20; tr.27]. Vào năm 1929, tổng số lao động hợp đồng làm việc trong khai thác nông nghiệp là 81.000 người, trong đó 49.230 làm việc trong các đồn điền ở Nam Kỳ, trong đó có đồn điền cao su [21]. Trong các năm 1927-1930, lực lượng lao động có mặt trên đồn điền cao su ở Nam Kỳ luôn trên 20 nghìn người, cao nhất là năm 1928 có 25.362.000 người [20; tr.26]. Chính lực lượng lao động này đã đóng một vai trò quan trọng trong việc mở rộng diện tích, duy trì sản xuất đồn điền cao su ở Nam Kỳ. Tuy nhiên, cuộc sống của họ, điều kiện lao động của họ có thực sự đổi thay như họ hy vọng trước khi dời quê hương vào đồn điền cao su hay không ?

2.3. Điều kiện sống của người lao động trên các đồn điền cao su ở Nam Kỳ

2.3.1. Chỗ ở và tình trạng vệ sinh tồi tệ

Theo quy định tại Nghị định ngày 11/8/1918 và ngày 25/10/1925, thì tất cả người lao động có quyền được hưởng chỗ ở sạch sẽ, thoáng mát và đảm bảo điều kiện vệ sinh. Tuy nhiên, phần lớn nhà cho lao động trên đồn điền cao su đều làm tạm bợ bằng tre nứa, hoặc lợp bằng tôn. Trong thời kì mới khai thác thì chủ yếu là các lán trại, mỗi lán trại chứa tới 20 đến 30 người. Nước sinh hoạt thì không có, vệ sinh khu vực xung quanh rất tồi tệ. Tháng 3/1928, Thống đốc Nam Kỳ thừa nhận rằng: “Vấn đề chỗ ở cho công nhân vẫn hoàn toàn chưa được giải quyết ở hầu hết các đồn điền cao su” [21]. Trong những năm 1927-1929, tỉ lệ chết của phu đồn điền tăng vọt, chính vì thế chính quyền Nam Kỳ tổ chức thường xuyên các cuộc thanh kiểm tra tình trạng nhà ở, vệ sinh của lao động trên các đồn điền cao su. Theo các kết luận của Thanh tra lao động Nam Kỳ, điều kiện nhà ở, vệ sinh trong các đồn điền cao su ở Nam Kỳ rất tồi tệ, đặc biệt là thiếu nước uống: “Ở đồn điền Bù Đốp, tình trạng vệ sinh ở đó là quá tồi tàn, số người chết rất nhiều. Người lao động ở làng số 2 không có nước uống. Trong một làng khác, phu đồn điền ở trong một lán mới hoàn thành, họ cũng không có đủ nước sinh hoạt” [21]. Trong các đồn điền của Công ti cao su Đông Dương không có các điểm cung cấp nước sinh hoạt. Người lao động phải uống nước rất bẩn [21]. Do chủ yếu dùng nước lưu cữu và nước không đảm bảo vệ sinh nên dịch bệnh thường xuyên xảy ra, đặc biệt là dịch tả, sốt rét. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn tới tỉ lệ chết của người lao động trong các đồn điền cao su rất cao, đặc biệt là trẻ em. Ở đồn điền Phú Riềng, tỉ lệ chết của trẻ em lên tới 45% [21]. Đó thực sự là con số khủng khiếp.

2.3.2. Thời gian lao động quá dài, tiền công thấp, thức ăn không đủ

Cũng theo Nghị định ngày 11/8/1918 và ngày 25/10/1927, thời gian lao động của công nhân đồn điền không được vượt quá 10 giờ/ngày. Lao động có quyền nghỉ ngơi vào ngày chủ nhật [10]. Tuy nhiên, trên thực tế thời gian lao động của công nhân đồn điền kéo dài từ 12 đến 14 giờ/ngày. Về điều này, các nhà nghiên cứu Việt Nam và cả Pháp đều đưa ra ý kiến thống nhất. Theo Nguyễn Hải Trùng và Trần Tử Bình, phu đồn điền cao su làm việc quần quật mỗi ngày trên 12 giờ [1; tr.9]. Trần Văn Giàu cũng xác nhận rằng thời gian lao động của công nhân trên đồn điền cao su quá dài, thậm chí là 13 giờ/ngày đối với những đồn điền cách xa nơi ở của công nhân [2; tr.208]. Trong một báo cáo gửi cho Bộ thuộc địa, A. Le Conte (Trưởng thanh tra thuộc địa) cũng kiến nghị rằng thời gian lao động thực tế của công nhân đồn điền vượt quá thời gian quy định. Theo ông, công nhân phải dậy từ 3 giờ sáng, chuẩn bị dụng cụ và tập trung ở sân để điểm danh vào lúc 4 giờ sáng. Họ cần có mặt để làm việc ở đồn điền vào lúc 5 giờ. Thời gian lao động kéo dài tới 17 giờ chiều. Trong khi đó, công nhân đồn điền ở Sri Lanka (thuộc địa của Anh) chỉ làm việc 9 giờ/ngày [22]. Ở Pháp, từ năm 1919, công nhân được hưởng chế độ làm việc 8 giờ/ngày [23; tr.1120].

Về tiền công của lao động trong đồn điền cao su, trước năm 1932, tiền công là 0,40 đồng bạc/ngày đối với nam và 0,30 đồng đối với lao động nữ. Tuy nhiên, từ năm 1932, đồn chủ gặp nhiều khó khăn do cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933), nên chính quyền quyết định giảm lương xuống 0,30 đồng/ngày đối với nam và 0,23 đồng/ngày đối với lao động nữ. Năm 1936, tiền lương của công nhân đồn điền cao su tiếp tục bị giảm xuống còn 0,27 đồng/ngày đối với nam và 0,20 đồng/ngày đối với lao động nữ [21]. Theo quan điểm của giới đồn chủ và chính quyền thuộc địa, việc giảm tiền lương không có tác động gì tới đời sống công nhân đồn điền. Họ cho rằng, với mức lương đó không chỉ đủ đảm bảo cho cuộc sống của công nhân và còn có thể tích lũy gửi về cho gia đình của họ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Căn cứ vào tiền lương của công nhân, René Mingot khẳng định rằng “Nhìn chung, tình trạng của công nhân đồn điền cao su là rất tốt” [20; tr.41-42]. Còn một số nhà sử học Việt Nam thì cho rằng đó là những “đồng lương chết đói” [2; tr.24].

Chúng tôi thấy rằng, mặc dù tiền lương của công nhân cao su cao hơn tiền lương của công nhân ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nhưng không thể nói đời sống của họ khá hơn công nhân ở Bắc Kỳ. Sở dĩ như vậy vì giá sinh hoạt ở Nam Kỳ đắt đỏ hơn nhiều so với Bắc Kỳ, đặc biệt là trên các đồn điền. Phần lớn các đồn điền cao su ở xa trung tâm. Công nhân phải mua các đồ nhu yếu phẩm cần thiết cho cuộc sống của họ với giá rất đắt trong các căng tin trên đồn điền. Chính vì thế, tiền lương nhận được thực tế không đủ cho cuộc sống bình thường của công nhân. Đó là chưa kể, họ thường xuyên bị cắt lương, phạt tiền mỗi khi làm không đúng ý đồn chủ.

Về khẩu phần thức ăn cho công nhân đồn điền, theo quy định tại Nghị định ngày 25/10/1927, người lao động được nhận miễn phí mỗi ngày 700 gam gạo đối với nam và 500 gam gạo đối với lao động nữ. Ngoài ra người lao động còn có rau xanh, cá khô và trà. Nếu điều đó được thực thi thực sự thì quả thực cuộc sống của người lao động trong đồn điền cao su cũng không đến nỗi nào. Tuy nhiên, trên thực tế gạo cấp cho người lao động phần lớn là gạo mục, cá thối. Đây là một trong những lí do gây ra bệnh phù và các bệnh khác ở người lao động. Bên cạnh đó, những ngày nghỉ không làm việc thì công

nhân không được phát gạo. Về số lượng gạo được phát, theo quan điểm của René Mingot “Số lượng gạo như thế không những đủ cho một gia đình có vài đứa con mà còn dư để nuôi vài con gia cầm và lợn” [20; tr.25]. Tuy nhiên, trên thực tế, khẩu phần gạo trên là quá thấp không đủ cho cuộc sống của người lao động. Điều này không chỉ các nhà sử học Việt Nam mà một số nhà sử học Pháp cũng xác nhận. Le Conte, trưởng thanh tra thuộc địa cho rằng, trong thời gian bình thường khẩu phần gạo đó là không đủ. Qua so sánh chúng tôi thấy rằng, khẩu phần gạo của phu đồn điền còn thấp hơn khẩu phần gạo cấp cho tù nhân và lính khổ đơ ở Bắc Kì. Theo Philippe Le Failler, từ năm 1910 chính quyền quy định cấp miễn phí 750 gam gạo cho một người bị giam giữ và 800 gam gạo cho một lính khổ đơ [24; tr.379]. Vì khẩu phần gạo không đủ trong những ngày lao động, thêm vào đó những ngày nghỉ không được phát gạo nên phu đồn điền phải giành một phần tiền lương để mua gạo với giá rất đắt trong đồn điền. Trong khi đó tiền lương của công nhân đồn điền thì thấp so với giá sinh hoạt. Tình trạng này đã đẩy một bộ phận lớn công nhân đồn điền cao su vào tình trạng đói rách, cực khổ hơn cả cuộc sống của họ trước khi đi phu đồn điền. Điều này không chỉ các nhà sử học Việt Nam mà một số tư liệu lưu trữ của Pháp cũng xác nhận. Trong đơn gửi cho Công sứ Thừa Thiên, một nhóm lao động trên đồn điền cao su Lộc Ninh thuộc Công ti cao su Đông Dương kêu cứu như sau: “Chúng tôi ở đây vô cùng tồi tệ. Chúng tôi nhờ ông can thiệp với chính quyền để giúp chúng tôi có thể thoát khỏi cái chết. Gạo rất đắt trong khi chúng tôi chỉ kiếm được 7 đến 8 đồng mỗi tháng. Số tiền này chỉ đủ trả tiền mua gạo và ngô. Hiện nay chúng tôi không còn một xu. Chúng tôi chắc chắn sẽ chết vì đói và lạnh” [25]. Một nhóm công nhân khác làm việc trên đồn điền Phước Tân thuộc Công ti đồn điền Gia Nhân cũng kêu cứu rằng: “Chúng tôi vô cùng đói, đói đến nỗi phải vào rừng tìm rễ cây và lá rừng để ăn cho khỏi chết” [18]. Trong báo cáo gửi Thống sứ Bắc Kì, sau chuyến kiểm tra các đồn điền cao su ở Nam Kì vào năm 1927, Bùi Bằng Đoàn xác nhận: “Công nhân không những không thể đảm bảo cuộc sống của họ mà còn không có thể tiết kiệm để gửi về cho gia đình vì tiền công thấp và giá sinh hoạt quá đắt đỏ” [21]. Cuộc sống đói khổ của công nhân đồn điền cao su còn được phản ánh trong ca dao :

“...Dân phu phải sống cuộc đời tối tăm,

Cá hôi, gạo mục quanh năm,

Vẫn chưa đầy bụng, đói nằm rừng cây” [26 ; tr.17].

Chính quyền thuộc địa cũng thừa nhận trong một báo cáo mật rằng, chính tiền lương quá thấp, áp lực thời gian làm việc, điều kiện lao động tồi tệ và thiếu thốn thực phẩm đã góp phần đẩy đại bộ phận người lao động trong các đồn điền cao su tới tình trạng cùng quẫn, nghèo đói và tình trạng sức khỏe vô cùng thảm hại [22]. Tài liệu của Pháp cũng thông tin rằng, phu đồn điền còn là nạn nhân của tệ nạn cờ bạc. Trong các đồn điền, đồn chủ cho phép hoạt động cờ bạc và vay nặng lãi. Theo René Bouvier, 90% người lao động trong các đồn điền cao su tham gia vào các trò đỏ đen và thường là mất hơn 20% tiền lương vào những trò này. René Bouvier xác nhận, nhiều lao động trong đồn điền mất tất cả hoặc một phần lương khi tham gia vào các trò đỏ đen. Họ trở thành nạn nhân của nạn cho vay nặng lãi và tiếp tục bị bóc lột một lần nữa. Khi không có tiền trả nợ, công nhân tìm cách bỏ trốn khỏi đồn điền. Giám đốc Công ti cây trồng nhiệt đới là G.Wormser nhận xét rằng: “Sự lan tràn mạnh mẽ của những trò cờ bạc bịp đã gây ra sự khèo khổ và bần cùng hóa của người lao động trên các đồn điền

cao su” [11]. Nạn cờ bạc của những người lao động trên đồn điền cao su là có thật, điều này cũng được Trần Tử Bình xác nhận. Tuy nhiên, việc cho rằng mọi sự nghèo đói, bần cùng và những cuộc bỏ trốn của người lao động là do bị mất hết tiền vào các trò đồ đen lừa bịp trên đồn điền là chưa thỏa đáng. Đó chỉ là một trong những nguyên nhân, nhưng không phải tất cả. Sự bần cùng hóa về kinh tế, tàn tạ về sức khỏe và thể chất, khủng hoảng về tinh thần của người lao động trên đồn điền cao su, ngoài áp lực lao động nặng nhọc, kéo dài, tiền lương thấp, đói rét cần phải kể tới những khắc nghiệt của điều kiện tự nhiên nơi rừng thiêng nước độc, dịch bệnh, sự tra tấn tàn nhẫn, đánh đập của điền chủ và cai đồn điền. Đó cũng là nguồn gốc của những cuộc đấu tranh, phản kháng của công nhân đồn điền cao su ở Nam Kỳ từ những năm 1927-1928, khi mà Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên thực hiện “phong trào vô sản hóa”, đặc biệt là từ sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930. Đặng Văn Vinh cũng xác nhận: “Vì cực khổ quá nên phu đồn điền tìm cách bỏ trốn. Đàn ông, đàn bà đề trốn. Vì vô vọng mà trốn đi và đi trốn để tránh kiếp ngựa trâu” [5; tr. 78].

3. Kết luận

Về khía cạnh kinh tế, đồn điền cao su được giới tư bản và chính quyền thực dân Pháp ca ngợi là một trong những kết quả đẹp nhất trong công cuộc thuộc địa hóa nông nghiệp của người Pháp ở Việt Nam. Trên thực tế, cao su từ một cây trồng ngoại lai có nguồn gốc ở châu Mỹ du nhập vào Việt Nam từ cuối thế kỉ XIX, đã trở thành một lĩnh vực kinh tế phát triển năng động, thu hút nhiều vốn đầu tư nhất so với các lĩnh vực kinh tế khác ở Việt Nam từ sau năm 1925. Nhờ đó, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu cao su đứng thứ 4 trên thế giới, mang lại nguồn lợi nhuận khổng lồ cho giới tư bản Pháp. Nhưng người Pháp quên rằng hoặc có thể họ không muốn nhắc đến, sự phát triển của đồn điền cao su, lợi nhuận mà giới điền chủ Pháp thu được một phần rất lớn nhờ vào sự bóc lột lao động người Việt Nam. Chính lao động Việt Nam là lực lượng lao động chính đóng vai trò quan trọng trong việc khai hoang, trồng, duy trì khai thác các đồn điền cao su.

Hầu hết lao động trong đồn điền cao su ở Nam Kỳ là nông dân ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và một bộ phận dân nghèo ở Nam Kỳ. Vì bị mất đất, họ đã buộc phải kí vào bản giao kèo ba năm với điền chủ Pháp làm việc trên các đồn điền cao su với hi vọng tìm được một lối thoát cho cuộc sống nghèo túng, bần cùng và đói khổ nơi thôn quê. Ở đó, dưới sự cai trị và bóc lột của thực dân, phong kiến cuộc sống của họ như một địa ngục. Nhưng rồi, những người nông dân ấy lại rơi vào một địa ngục khác. Ở đồn điền cao su, những người lao động lại bị tư bản, điền chủ và cai người Việt bóc lột, đánh đập, tra tấn. Cuộc sống của những người phu đồn điền không có gì thay đổi hơn so với trước đó, thậm chí là bị bần cùng hơn. Có lẽ sự thay đổi duy nhất là họ bị chuyển từ địa ngục này sang một địa ngục khác, “địa ngục cao su”. Thật xác đáng khi Pierre Brocheux, một nhà sử học Pháp đánh giá rằng đồn điền cao su là một xã hội thu nhỏ của xã hội thuộc địa Việt Nam dưới sự thống trị của Pháp [19; tr.70]. Thực vậy, trong các đồn điền cao su, ở đó cũng tồn tại quan hệ thống trị, bóc lột của tư bản thực dân với người dân Việt Nam, cùng với đó là những mâu thuẫn: mâu thuẫn xã hội và mâu thuẫn dân tộc. Đó là mâu thuẫn giữa người lao động với điền chủ và cai đồn điền; mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân với thực dân Pháp. Chính vì thế, dưới chế độ thực dân-phong kiến, việc di chuyển từ làng quê ra thành phố, vào đồn điền hay hầm mỏ không thể nào giúp người dân thoát

khỏi sự bóc lột và nghèo đói, vì bản chất chế độ xã hội thực dân mọi nơi là như nhau. Lật đổ chế độ cai trị của thực dân-phong kiến, đó là con đường duy nhất để giải phóng giai cấp, giải phóng người lao động và cao hơn hết là giải phóng dân tộc. Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và Hồ Chí Minh đã chứng minh chân lí sáng ngời đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Hải Trường, 1955. *Địa ngục cao su*. Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [2] Trần Văn Giàu, 1961. *Giai cấp công nhân Việt Nam*. Nxb Sự Thật, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Phong, 1963. *Tư bản Pháp và vấn đề cao su ở miền nam Việt Nam*. Nxb Khoa học-Xã hội, Hà Nội.
- [4] Trần Tử Bình, 1965. *Phủ Riêng đỏ*. Nxb Lao Động, Hà Nội.
- [5] Đặng Văn Vinh, 2000. *Một trăm năm cao su ở Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.
- [6] Gros Louis, 1931. *L'Indochine française pour tous*. Albin Michel, Éditeur, Paris.
- [7] Yves Henry, 1932. *Économie agricole de l'Indochine*. Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoï.
- [8] Bouvier René, 1937. *La misère et richesse du delta tonkinois*. Imprimerie André Tournon et Cie, Paris.
- [9] Trung tâm lưu trữ Hải ngoại Pháp, Phòng Toàn quyền Đông Dương, serie Mo, mã hồ sơ SE1614, Colonisation tonkinoise en Cochinchine (1935-1942).
- [10] Trung tâm lưu trữ Hải ngoại Pháp, Phòng Liên bộ, serie 7AFFECO, mã hồ sơ 25, Travailleurs en Indochine.
- [11] Trung tâm lưu trữ Hải ngoại Pháp, Phòng Toàn quyền Đông Dương, seri Mo, mã hồ sơ SE1618, Problème démographique surpopulation de colonisation.
- [12] Panthou Éric, 2013. *Les plantations Michelin au Viet Nam : Une histoire sociale (1925-1940)*. Éditions La Galipote
- [13] Bouault.J, 1930. *Géographie de l'Indochine*, tomme 3. La Cochinchine, Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoï.
- [14] Trung tâm lưu trữ Quốc gia 1 Việt Nam, Phòng Nha Nông nghiệp, Rừng và Thương mại Đông Dương, serie N, mã hồ sơ 160, Statistiques de l'année 1908 sur la culture des provinces de la Cochinchine.
- [15] Rapport de M. Coispellier et M. Issaverdens, délégués de l'Association des Planteurs de Caoutchouc de Cochinchine à l'Exposition agricole de Singapour, 1910, Imprimerie commerciale, Saigon.
- [16] Boucheret Marianne, 2008. *Les plantations d'hévéas en Indochine (1897-1954)*. (Thèse de doctorat d'histoire, présentée et soutenue à l'Université Paris I Panthéon-Sorbonne).
- [17] Delamarre Émile, 1931. *L'émigration et l'immigration ouvrière en Indochine*. Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoï.

- [18] Trung tâm lưu trữ Quốc gia 1 Việt Nam, Phòng tòa công sứ Nam Định, serie M11, mã hồ sơ 3176, Demandes de renseignements sur la possibilité en main-d'œuvre formulée par les concessionnaires et sociétés d'exploitations agricoles de l'Annam et de la Cochinchine (1924-1927).
- [19] Brocheux Pierre, Prolétariat des plantations d'hévéa au Vietnam méridional : aspect social et politique (1927-1937), Le mouvement social , n0 90, janvier-mars-1975.
- [20] Mingot René, Carnet.J, 1937. *La main-d'œuvre contractuelle sur les plantations de caouchout en Indochine*. Édité par l'Institut français du caoutchouc, Paris.
- [21] Trung tâm lưu trữ Hải ngoại Pháp, phòng Liên bộ, serie 7AFFECO, mã hồ sơ 26 , Travaillleurs en Indochine.
- [22] Trung tâm lưu trữ Hải ngoại Pháp, Phòng Liên bộ, serie 7AFFECO, mã hồ sơ 47, Immigration japonaise, chinoise, javanaise.
- [23] Loi du 23 avril 1919 sur la journée de huit heures, Journal officiel de la République française, n0 112, le 25 avril 1919.
- [24] Le Failler Philippe, 2004. *La rivière Noire, l'intégration d'une marche frontière au Vietnam*. CNRS Alpha-EFEO, Paris.
- [25] Trung tâm lưu trữ Quốc gia 2 Việt Nam, Phòng Thống đốc Nam Kì, serie IA46, mã hồ sơ 222, Recrutement des coolies chinois pour le compte de planteurs français de Cochinchine (1896-1912).
- [26] Thành Nam, 1982. *Phong trào đấu tranh của công nhân cao su miền Đông Nam Bộ*. Nxb Lao động, Hà Nội.

ABSTRACT

**Rubber Plantation in French Cochinchina: Vietnamese labours' attempts
to escape from a destitute life or a way to "hell on earth",
A comparison perspective between Vietnamese and French primary documents**

Tran Xuan Tri

Faculty of History, Hanoi National University of Education

From the first experiment in 1897, rubber plantations in French Cochinchina expanded and developed quickly and attracted massive employees from Tonkin and Annam. Being victims of the new policy of land-prosperity and agricultural tax, most of Vietnamese farmers were destitute and lived without any land. As a result, they had to work in rubber plantations in Cochinchina to expect a better future. However, being opposite to employers' first promise and the colonial government's labour-law, labours had to work from 12 to 14 hours per day in rubber plantations. Working with little payment, inadequate living standard and heartless treatment of the French landowners and foremen, Vietnamese labours in rubber plantations became penniless and impoverished. Rubber plantations were, therefore, the hell on earth towards Vietnamese labours and it was a small social model of the colonial Vietnam.

Keywords: Rubber plantations, French Cochinchina, employees.